CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU

Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa lập Kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng
Từ 16 giờ 00 ngày 05 tháng 11 năm 2026 đến 16 giờ 00 ngày 06 tháng 11 năm 2026
tại khu vực Cảng biển Thanh Hoá như sau:

Thời gian	Tên tàu	Mớn nước (m)	LOA (m)	DWT	Tàu lai	Tuyến Luồng	Từ	Đến	Đại lý
A. KHU VỰC NGHI SƠN									
I. TÀU VÀO CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=220m đối với tàu DWT=70.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m đối với tàu DWT=5.000 giảm tải.							
06:00	Huy Hoàng 222	5.40	96.50	5.582	NB01	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
07:00	Việt Khang 89	5.20	79.23	3.243	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 1	Nil
14:00	Trường Tâm 68	4,2	76,73	3.600	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 2	Nil
14:30	Thuận Trung 08	5,2	79,90	3.791	Nil	TH PTSC	P0	Cầu 2	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
17:00	TTP 79	2.5	79,80	4.594	Nil	TH ĐD	P0	Câu 4	Nil
23:00	HOÀNG GIA 16	2.0	76,00	2.409	Nil	TH ĐD	P0	Câu 4	Nil
06:40	HẢI NAM 68	4.8	79,99	4.548	Nil	TH ĐD	P0	Câu 3	Cập mạn tàu H SEALION

07:00	TRƯỜNG XUÂN 68	4.5	78,63	3.236	Nil	TH ĐD	P0	Câù 4	Cập mạn tàu TTP 79
10:20	Mặt Trời Việt 26	3.20	79.68	2.635	Nil	TH ĐD	P0	Cầu 4	Cập mạn tàu PHẠM ĐÌNH 28
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							
07:20	Hải Đăng 666	5.75	78.9	4145,97	Nil	TH G.MA	P/s	Cầu 6	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
21:00	GATE GOLD	7,0	97,77	6.940	LS 136	TH LS	P0	Cầu 10	Nil
04:00	Vũ Đình 35	3.5	89.68	5.435,8	LS 136	TH LS	P0	Cầu 8	Nil
11:40	Long Sơn 38	6.0	79.60	4.157	LS 136	TH LS	P0	Cầu 9	Nil
16:00	Vũ Đình 135	3,5	102,80	6996,8	LS 136	TH LS	P0	Cầu 8	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
17:00	Nguyễn Dương 268	5.1	94.7	3600	Hải Châu 06	TH QTr	P0	Cầu 11	Nil
20:00	Tấn Phúc 01	2.2	79.8	3336	Nil	TH QTr	P0	Cầu 11	Cập mạn Nguyễn Dương 268
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05: LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
16:00	MACSTAR HẢI PHÒNG	5,0	92,00	3.200	VAS 3006	TH QT	P0	Cầu số 1/2	MCCL
18:20	THÀNH ĐẠT 589	4,0	79,00	4.343	Nil	TH QT	P0	Cầu số 2A	Nil

02:00	HJ XIANGHE	5,0	199,00	50.766	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P0	Cầu số 03	KPB
19:00	CHUAN KAI 5	5,0	132,00	12.563	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	P0	Cầu số 2A	SUN RISE
7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
16:20	Minh Tân 18	5,6	79.75	736.786	Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil
04:30	Huy Hoàng 838	5,3	79,80	3.545	Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil
12:00	Tuấn Minh 36	6,7	79,14	4.065	Nil	CD NĐ1	P0	NĐ1	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A				HVS48. TV2	CD NĐ2	Khu CT	NĐ2	Nil
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
00:30	Brave	5.0	142,00	15.000	Nil	CDXM	P/s	Cầu 1	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
07:00	Hải Long 28	2.6	48.70	476.93	Nil	CD AP	P0	AP1	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
00:30	PHU DAT 16	4,8	109,90	6.398,90	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4B	Hàng Hải Nghi Sơn
14:00	NHA BE 08	5,5	104,99	6.678,61	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2B	VITACO Nghi Sơn

16:00	JADE STAR 15	3,8	91,94	4.997,70	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 2A	VITACO Nghi Sơn
21:00	PETROLIMEX 14	5,0	128,60	13.131,20	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4B	VITACO Nghi Sơn
22:00	TAY NAM 01	4,8	119,98	7.999,00	PTSC 05 PTSC 06	LHD	P/s	Cầu 4A	Hưng Thịnh Phát
II. TÀU RỜI CẢNG									
1. Bến cảng TH PTSC Thanh Hóa		Cầu 01: L=165m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 02: L=220m đối với tàu DWT=70.000 giảm tải; Cầu 02: L=225m đối với tàu DWT=5.000 giảm tải.							
05:00	HJ TIANHE	9.50	203.5	54.033	NB01+TDD01+SH02	TH PTSC	Cầu 1	P/s	Nil
06:00	Hiền Anh 688	6.23	79.98	4.141	Nil	TH PTSC	Cầu 1	P0	Nil
16:00	Huy Hoàng 222	5.40	96.50	5.582	NB01	TH PTSC	Cầu 2	P/s	Nil
2. Bến cảng TH Đại Dương		Cầu 03: L= 225m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L= 225m; DWT= 30.000 giảm tải; Cầu 05: L=210m; DWT= 60.000 giảm tải.							
17:20	HUY HOÀNG 838	2.6	79,80	3.545	Nil	TH ĐD	Câù 3	P0	Nil
22:20	QUANG HƯNG 189	4.7	79,80	4.479	Nil	TH ĐD	Câù 4	P0	Nil
05:20	VIỆT THUẬN 03-02	2.5	79,40	3.215	Nil	TH ĐD	Câù 4	P0	Nil
10:00	HOÀNG GIA 16	2.0	76,00	2.409	Nil	TH ĐD	Câù 4	P0	Nil
11:00	PHẠM ĐÌNH 28	4.6	75,68	2.508	Nil	TH ĐD	Câù 4	P0	Nil
3. Bến cảng TH Gama		L=210m; DWT = Trên 45.000 – 70.000 giảm tải; T≤ 10.6m.							

	N/A				Nil	TH G.MA	Cầu 6	P/s	Nil
4. Bến cảng TH Long Sơn		Cầu 7: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤ 13.8m; Cầu 08: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; T≤13.7m; Cầu 09: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải., Cầu 10: L166m; DWT= 20.000							
17:40	TTP 79	3.0	79.80	4.594,5	Nil	TH LS	Cầu 9	P0	Nil
03:00	Đại Dương Việt 07	6.8	114.86	9.850	LS136	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil
05:40	Phương Bắc 07	5.5	79.60	4.125	LS136	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil
15:00	Vũ Đình 35	6.5	89.68	5.435,8	LS136	TH LS	Cầu 8	P/s	Nil
5. Bến cảng TH Quang Trung		Cầu 11: LTK= 250m; LSD= 205m; DWT= 5.000. T=5.5m							
17:00	Quang Trung 09	2.2	56.95	997.68	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
22:00	Tuấn Minh 36	5.4	79.14	4.000	Nil	TH QTr	Cầu 11	P0	Nil
6. Bến cảng TH Quốc Tế Nghi Sơn		Cầu 01: L= 250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 02: L=250m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 2A: L=147m; DWT=20.000; Cầu 03: L= 300m; DWT= 70.000 giảm tải; Cầu 04: L=300m; DWT=70.000 giảm tải; Cầu 05:LTK=250m; LSD=140m; DWT= 15.000.							
15:20	HOÀI SƠN 58	5,0	79,00	4.935	Nil	TH QT	Cầu số 1/2	P0	Nil
00:00	BAO HONG 17	6,0	119,90	8.940	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 04	P0	MINH ANH
00:20	HUA HAI ZHI XING	5,0	139,80	10.276	VAS 3006 VAS 3008	TH QT	Cầu số 03	P0	KPB
06:00	THÀNH ĐẠT 389	4,0	79,00	4.373	Nil	TH QT	Cầu số 2/2A	P0	Nil
15:40	MACSTAR HẢI PHÒNG	5,0	92,00	3.200	VAS 3006	TH QT	Cầu số 1/2	P0	Nil

7. Bến cảng Nhiệt điện NS1		Cầu cảng nhập than: L=130m; DWT=5.000; Cầu cảng nhập HFO: L=124m; DWT=3.000							
20:00	Tấn Phúc 01	5.2	79.8	3447.6	Nil	CD NĐ1	NĐ1	P0	Nil
11:20	Minh Tân 18	5,6	79.75	736.786	Nil	CD NĐ1	NĐ1	P0	Nil
8. Bến cảng Nhiệt điện NS2		L= 226m; DWT= 18.000; mặt sàn công nghệ L= 22m							
	N/A	5,6	145,00	180.000	HVS48. TV2	CD NĐ2	NĐ2	Khu CT	Hai Van
9. Bến cảng CD XM Nghi Sơn		Cầu 01: L= 187m; DWT =37.000; Cầu 02: L=87; DWT= 5.300							
23:00	Việt Thuận 10-02	5.0	103,00	10.000	NS02	CDXM	Cầu 1	P/s	Nil
10. Bến cảng CD XD Anh Phát		Cầu 01: L= 350m; DWT= 5.000; Cầu 02: L= 215m; DWT= 7.000							
14:00	Hải Long 28	2.6	48.70	476.93	Nil	CD AP	AP1	P0	Nil
11. Bến cảng Lọc Hóa dầu NS		Cầu 1A: L= 166m; DWT= 15.000; Cầu 01B: L=192m; DWT= 10.000; Cầu 2A, 2B: L=170m; DWT= 12.825; Cầu 4A, 4B: L= 222m; DWT= 50.000 giảm tải.							
09:00	QUANG ANH GM	5,8	91,94	4.997,40	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2B	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn
13:00	ROYAL 36	6,8	102,88	6.209,70	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 2A	P/s	VITACO Nghi Sơn
15:00	PHU DAT 16	7	109,90	6.398,90	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4B	P/s	Hàng Hải Nghi Sơn
20:00	HAI LINH 02	8,1	118,06	11.394,47	PTSC 05 PTSC 06	LHD	Cầu 4A	P/s	BFAST AGENCY
B. KHU VỰC LỆ MÔN									

Bến cảng lệ Môn		Chiều dài bến: L=110m; DWT=5000							
						Lệ Môn	Lệ Môn	Nghi Sơn	Nil
Ghi chú Tàu bổ sung, thay đổi kế hoạch									

Thanh Hoá, 17h00' ngày 05 tháng 11 năm 2026

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc (để b/cáo);
- Chi nhánh Hoa tiêu VI;
- Phòng AT&ANHH;
- Các Doanh cảng biển; (để t/hiện)
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Lưu: QLKCHT.

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Mai Văn Khánh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Duy Hiếu